

CHÍNH PHỦ
Số: 147/2004/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2004

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế thu nhập
đối với người có thu nhập cao**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 35/2001/PL-UBTVQH10 ngày 19 tháng 5 năm 2001 của ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao số 14/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

Phạm vi áp dụng

Điều 1. Đối tượng phải nộp thuế thu nhập theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Thuế thu nhập) bao gồm:

- Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập;
- Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập;
- Người nước ngoài làm việc tại Việt Nam kể cả người nước ngoài không sinh sống ở Việt Nam nhưng có thu nhập phát sinh tại Việt Nam

Điều 2. Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập thường xuyên và thu nhập không thường xuyên, trừ các khoản thu nhập quy định tại Điều 4 Nghị định này.

1. Thu nhập thường xuyên gồm:

a) Các khoản tiền lương, tiền công, kể cả các khoản thu nhập được chi trả hộ không tính trong tiền lương, tiền công như tiền nhà, điện, nước, riêng tiền nhà tính theo số thực chi trả hộ nhưng không quá 15% tổng thu nhập chịu thuế; các khoản thu nhập khác do tham gia dự án, hiệp hội kinh doanh, hội đồng quản trị doanh nghiệp; các khoản phụ cấp, các khoản thưởng bằng tiền và hiện vật;

b) Các khoản thu nhập về tiền bản quyền sử dụng sáng chế, nhãn hiệu, tác phẩm; thu nhập về tiền nhuận bút; thu nhập về dịch vụ khoa học, kỹ thuật; dịch vụ tin học, dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo, dịch vụ đại lý; hoa hồng môi giới;

c) Các khoản thu nhập ngoài tiền lương, tiền công do tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như: thu nhập từ hoạt động biểu diễn, tổ chức biểu diễn, trình diễn thời trang, quảng cáo và dịch vụ khác.

2. Thu nhập không thường xuyên gồm:

a) Thu nhập về chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp biểu, tặng;

b) Trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại.

Điều 3. Tạm thời chưa thu thuế thu nhập đối với các khoản thu nhập về lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi mua tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, cổ phiếu; thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán, chênh lệch mua bán chứng khoán.

Điều 4. Các khoản thu nhập thuộc diện không chịu thuế gồm:

1. Các khoản phụ cấp dưới đây do Nhà nước Việt Nam quy định đối với thu nhập phát sinh tại Việt Nam gồm:

a) Phụ cấp lưu động;

b) Phụ cấp độc hại, nguy hiểm;

c) Phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm đối với cán bộ công chức;

d) Phụ cấp khu vực; phụ cấp thu hút; phụ cấp đặc biệt đối với một số đảo xa và vùng biên giới có điều kiện sinh hoạt đặc biệt khó khăn;

đ) Phụ cấp thâm niên đối với lực lượng vũ trang, hải quan và cơ yếu;

e) Phụ cấp đặc thù đối với một số ngành nghề theo quy định của pháp luật;

g) Phụ cấp ưu đãi đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước năm 1945;

h) Các khoản phụ cấp khác từ ngân sách nhà nước.

2. Các khoản thu nhập khác phát sinh tại Việt Nam gồm:

a) Tiền công tác phí;

b) Tiền ăn định lượng đối với một số ngành nghề đặc biệt theo chế độ Nhà nước quy định;

- c) Các khoản trợ cấp xã hội của các đối tượng hưởng chính sách xã hội và các khoản trợ cấp khác từ ngân sách nhà nước;
 - d) Tiền bồi thường bảo hiểm do tham gia bảo hiểm con người và tài sản;
 - đ) Trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo chế độ Nhà nước quy định;
 - e) Trợ cấp điều động về cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm cả trợ cấp chuyển vùng một lần;
 - g) Tiền thưởng về cải tiến kỹ thuật, sáng chế phát minh, các giải thưởng quốc tế, các giải thưởng quốc gia do Nhà nước Việt Nam tổ chức;
 - h) Tiền thưởng kèm theo các danh hiệu được Nhà nước phong tặng như: Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân, Anh hùng Lao động, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và các danh hiệu khác được Nhà nước phong tặng; tiền thưởng hoặc chế độ đãi ngộ khác từ ngân sách nhà nước;
 - i) Tiền nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từ tiền lương, tiền công của người lao động.
3. Thu nhập của chủ hộ kinh doanh cá thể thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chương II

Căn cứ tính thuế và biểu thuế

Điều 5. Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất.

Điều 6. Thu nhập chịu thuế.

1. Thu nhập thường xuyên chịu thuế:

a) Đối với công dân Việt Nam:

Đối với công dân Việt Nam và cá nhân khác định cư tại Việt Nam: thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số tiền thu được của từng cá nhân bình quân tháng trong năm trên 5 triệu đồng. Riêng đối với ca sĩ, nghệ sĩ xiếc, múa, cầu thủ bóng đá, vận động viên chuyên nghiệp được trừ 25% thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế;

Đối với công dân Việt Nam vừa có thời gian làm việc ở trong nước, vừa có thời gian làm việc ở nước ngoài thì thu nhập chịu thuế bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập phát sinh ở trong nước và ở nước ngoài chia cho 12 tháng.

b) Đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài :

Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài, thu nhập thường xuyên chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam và thu nhập phát sinh ở nước ngoài, tính bình quân tháng trong năm trên 8 triệu đồng.

Trường hợp kê khai thu nhập bình quân tháng ở nước ngoài thấp hơn ở Việt Nam mà không chứng minh được, thì căn cứ vào thu nhập bình quân tháng ở Việt Nam để tính cho thời gian ở nước ngoài. Tháng tính thuế quy ước là 30 ngày.

Đối với người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam thì thu nhập chịu thuế là tổng số thu nhập phát sinh tại Việt Nam, được chi trả cho công việc tiến hành tại Việt Nam, không phân biệt nơi nhận thu nhập ở Việt Nam hay ở nước ngoài.

Người nước ngoài được coi là cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính cho 12 tháng kể từ khi đến Việt Nam; được coi là không cư trú tại Việt Nam nếu ở tại Việt Nam dưới 183 ngày.

2. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế:

- a) Đối với thu nhập về chuyển giao công nghệ là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính theo trị giá từng hợp đồng, không phân biệt số lần chi trả;
- b) Đối với thu nhập về trúng thưởng xổ số dưới các hình thức, kể cả trúng thưởng khuyến mại là khoản thu nhập có giá trị trên 15 triệu đồng tính cho từng lần trúng thưởng và nhận giải thưởng.

Điều 7. Thuế suất

1. Thuế suất đối với thu nhập thường xuyên:

- a) Đối với công dân Việt Nam ở trong nước và cá nhân khác định cư tại Việt Nam áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 5.000	0
2	Trên 5.000 đến 15.000	10
3	Trên 15.000 đến 25.000	20
4	Trên 25.000 đến 40.000	30
5	Trên 40.000	40

- b) Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài áp dụng Biểu thuế lũy tiến từng phần, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Bậc	Thu nhập bình quân tháng/người	Thuế suất (%)
1	Đến 8.000	0
2	Trên 8.000 đến 20.000	10
3	Trên 20.000 đến 50.000	20
4	Trên 50.000 đến 80.000	30
5	Trên 80.000	40